

HÀM Ý VĂN HOÁ CỦA CÁC TỪ CHỈ MÀU SẮC CƠ BẢN TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG HÁN

THS. NGUYỄN CHI LÊ

Học viện Y - Dược cổ truyền Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ là tấm gương phản chiếu văn hoá, lịch sử văn hoá của các dân tộc khác nhau đã ảnh hưởng trực tiếp tới ngôn ngữ, trong đó nổi bật nhất là từ vựng. Trong tiếng Hán và tiếng Việt, với vai trò là hệ thống tín hiệu, từ chỉ màu sắc thể hiện đặc điểm tri nhận thế giới sắc màu của dân tộc Hán và dân tộc Việt, và có ý nghĩa văn hoá khác nhau. Bài viết này tiến hành phân tích yếu tố văn hoá của từ chỉ màu sắc cơ bản trong tiếng Hán và tiếng Việt, đồng thời chỉ ra những đặc điểm giống nhau và khác nhau của các từ chỉ màu sắc đó, góp phần khẳng định thêm một bước về mối quan hệ hữu cơ giữa ngôn ngữ và văn hoá nói chung, mối quan hệ giữa ngôn ngữ - văn hoá trong tiếng Hán và tiếng Việt nói riêng. Từ đó, không ngừng thúc đẩy và tăng cường sự giao lưu về văn hoá giữa Việt Nam và Trung Quốc.

2. Màu đỏ:

Cho dù ở Việt Nam hay ở Trung Quốc, màu đỏ luôn liên quan tới các hoạt động

chúc mừng hoặc các ngày lễ tết vui vẻ. Ở Trung Quốc, trong ngày Tết truyền thống, trọng đại, mọi người thường thích dán câu đối đỏ, dán chữ Phúc đỏ ở hai bên cửa, treo đèn lồng đỏ ở cổng, buổi tối thì thắp nến hồng... Người Việt Nam trước kia trong các ngày Tết cũng thích dán câu đối đỏ, đốt pháo hồng, uống rượu hồng... Mỗi lần Tết đến, “thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ” từ lâu đã là hình ảnh tượng trưng cho đời sống vật chất và tinh thần của con người Việt Nam, xem ra ngày Tết thật sự không thể thiếu được câu đối đỏ. Người Trung Quốc gọi việc kết hôn là *hồng hỉ sự*, cho nên cô dâu thường mặc váy áo màu đỏ, trên đầu đội tấm khăn lụa đỏ, còn chú rể khoác khăn màu đỏ, trước ngực cài bông hoa màu đỏ, ở cổng có dán câu đối song hỉ màu đỏ, dán chữ song hỉ màu đỏ, buổi tối châm nến đỏ, khách quý được ăn bánh bao nhân đậu đỏ, khi đưa tiễn mừng hoặc tặng quà cư ới cũ ng thường dùng giấy màu đỏ để gói lại, thiệp mời cũng được viết trên giấy màu đỏ. Đối với người

Việt Nam, trong hôn lễ cũng thích dùng màu đỏ, các đồ ăn hỏi trước ngày cưới đều được dùng vải đỏ phủ lên. Nhưng thiệp mời cưới hiện nay không nhất thiết dùng giấy màu đỏ để viết, nhưng từ “thiệp hồng” đã là danh từ được dùng để chỉ thiệp mời đám cưới.

Màu đỏ trong ngôn ngữ Hán và ngôn ngữ Việt đều tượng trưng cho sự hưng thịnh, phát đạt, thuận lợi, thành công và trọn vẹn trong sự nghiệp. Vì vậy, khi chúc mừng khai trương công ty hoặc cửa hàng, khai mạc triển lãm hoặc trong nghi lễ khởi công và khánh thành công trình, người Việt Nam và người Trung Quốc đều dùng các dải lụa đỏ để kết thành các dải băng, rồi cắt các dải băng đó. Màu đỏ với ý nghĩa tượng trưng cho sự “thuận lợi, thành công”, nó còn hàm chứa ý nghĩa “được xã hội ca ngợi, được mọi người yêu quý”. Nếu một ngày nào đó, người Trung Quốc được thăng quan tiến chức, họ sẽ được coi là “红得发紫” (“hồng đặc phát tử), do vậy mà trong tiếng Hán đã xuất hiện một loạt những từ ngữ được tạo nên từ “đỏ”, ví dụ như: 大红人 (đại hồng nhân: người được mọi người yêu quý), 很红 (rất đỏ, rất may mắn), 唱红了 (hát rất đắt sô), 演红 (biểu diễn được mọi người yêu mến), 走红 (gặp may mắn), 红运 (vận may, số đỏ) 红道 (con đường thuận lợi)... Trong tiếng Việt, nếu người nào đó gặp may mắn thì cũng nói là số đỏ, vận đỏ.

Trong thời kỳ cận, hiện đại, màu đỏ còn tượng trưng cho cách mạng hoặc giác ngộ chính trị cao. Do đó, trong tiếng Hán và tiếng Việt đều có dùng từ “đỏ, hồng” để biểu thị các từ ngữ có ý nghĩa đó, như: 红旗 - cờ đỏ, 红军 - hồng quân, 红区 - khu đỏ,

红心 - trái tim hồng (trung với Đảng, có phẩm chất đạo đức cách mạng, 红色政权 - chính quyền đỏ, 红色宣传员 - tuyên truyền viên đỏ, 红色根据地 - khu căn cứ cách mạng, 红卫兵 - hồng vệ binh, còn những người vừa có chuyên môn tốt, vừa có phẩm chất tốt được gọi là 又红又专 (vừa hồng vừa chuyên) Trong tiếng Việt còn có: quê hương đỏ (nghĩa là quê hương cách mạng, tư tưởng đỏ (nghĩa là tư tưởng cách mạng), hạt giống đỏ (nghĩa là người vừa có tài năng vừa có phẩm chất tốt, được chú trọng để phát triển) nhạc đỏ (là chỉ những ca khúc và bản nhạc cách mạng)...

Đương nhiên trong tiếng Hán và tiếng Việt, màu đỏ cũng mang nghĩa trung tính, ví dụ như: “红脸” và “脸红”. Từ “红” trong “红脸” (mặt hồng hào) chỉ sự khoẻ mạnh, sung sức, cho nên có cụm từ “红光满面” (khuôn mặt hồng hào; còn “脸红” (đỏ mặt) là chỉ cách miêu tả sinh động về sự xấu hổ hoặc tức giận.

3. Màu vàng

Màu vàng là màu mang bản sắc của dân tộc Trung Hoa. Thời cổ đại, màu vàng chứa đựng ý nghĩa văn hoá, tượng trưng các vị thần thánh, quyền lực của nhà vua, và sự tôn quý, sùng bái, trang nghiêm. Màu vàng là màu của đế vương, người dân không được sử dụng. Tất cả những đồ vật có liên quan tới Hoàng đế nếu không phải dùng màu vàng để chế tạo thành thì cũng được nhuộm bằng màu vàng. Ví dụ như: “hoàng bào” là long bào của Thiên tử, “hoàng việt” là binh khí của Thiên tử, “hoàng bảng” là chiếu thư của Thiên tử, “hoàng mã quái” là áo dành cho các quan mà Hoàng đế

đời Thanh ban tặng cho các quan văn võ, “hoàng ốc” là xe mà Đế vương cổ đại sử dụng, “hoàng môn” là dinh quan đời Hán dành cho Thiên tử ngự triều. Bây giờ nói đến màu vàng, mọi người thường liên tưởng tới vàng, bởi vì vàng có màu vàng. Màu vàng trong tiếng Việt và tiếng Hán đều tượng trưng cho sự quý báu, chất lượng cao..., ví dụ như: 黄金口 - ngày vàng, 黄金周 - tuần lễ vàng, 黄金月 - tháng vàng, 黄金季节 - mùa vàng, 黄金时代 - thời kỳ hoàng kim. Ngoài ra, trong tiếng Việt còn có cách nói: cơ hội vàng (nghĩa là cơ hội quý hiếm), tấm lòng vàng (chỉ những người làm từ thiện, có tấm lòng nhân ái), thiên sử vàng (chỉ lịch sử huy hoàng, rực rỡ) bạn vàng (chỉ những người bạn thân, tốt, chân thật)...

Ở Trung Quốc, khi màu vàng dùng để biểu thị con người, nó là tiêu chí của vị thành niên, của sự non nớt, chưa chín chắn. “黄口” dùng để ví với trẻ nhỏ, sự non nớt. Trong tiếng Hán dùng “黄口小儿” để châm biếm trẻ người non dạ, không biết gì, cách nói này trong tiếng Việt không có. “黄口小儿” chỉ có thể dịch là “miệng còn hơi sữa”.

Ý nghĩa tiêu cực của màu vàng trong tiếng Hán và tiếng Việt là khá giống nhau, ý nghĩa này có nguồn gốc từ nước Mỹ. Từ thế kỷ 18, ở Mỹ thường dùng giấy in màu vàng để in ấn những sách báo, tạp chí sexy, có nội dung không lành mạnh. Sau khi xâm nhập vào Trung Quốc, màu vàng đã có hàm nghĩa biểu thị sự phản động, sắc dục, dâm ô (Chang JingYu - “Từ ngữ tiếng Hán và văn hoá”, 1995). Chính từ đó đã sản sinh ra một loạt từ ngữ mà màu vàng mang sắc thái tiêu cực, như: 黄色书刊、黄色画

报、黄色小说、黄色电影、黄色录像、黄色音乐、黄色歌曲、黄色舞厅、黄色酒吧、黄色咖啡厅... Trong đó chỉ có “黄色音乐” có thể dịch trực tiếp sang tiếng Việt là “nhạc vàng”, trong các cụm từ còn lại những từ 黄色 (màu vàng) lại được diễn đạt bằng nhiều cách như: đôi truy, độc hại, sexy, sắc dục, cấp 3, hạ lưu..., như: 黄色书刊 - sách báo đôi truy/độc hại, 黄色画报 - họa báo đôi truy/sexy, 黄色小说 - tiểu thuyết đôi truy/độc hại, 黄色小说 - phim ảnh đôi truy/độc hại/sexy/truy lạc 黄色录像 - băng đĩa đôi truy/độc hại/sexy/truy lạc, 黄色舞厅 - sàn nhảy truy lạc 黄色酒吧 - quán bar truy lạc, 色咖啡厅 quán cà phê trá hình/ truy lạc...

Đáng chú ý là “Số vàng” trong tiếng Việt không được dịch thành “黄色书” trong tiếng Hán. Bởi vì “Số vàng” chính là Danh bạ điện thoại được in trên giấy in màu vàng, đây là Danh bạ điện thoại được phân loại theo cơ cấu tổ chức của cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức, công ty, doanh nghiệp, cửa hàng, nhà hàng..., căn cứ vào sự phân loại về cửa hàng thực phẩm, cửa hàng điện tử, nơi vui chơi giải trí, công ty hàng không và bệnh viện... để tìm ra số điện thoại và địa chỉ, là một quyển sách rất hữu ích, toàn bộ quyển sách được in bằng giấy màu vàng, cho nên gọi là “Số vàng”, cách nói này bắt nguồn từ “Yellow Pages” trong tiếng Anh.

3. Màu đen

Màu đen trong thời cổ đại Trung Quốc có ý nghĩa tích cực, tượng trưng cho sự tôn quý, cương nghị, trang nghiêm. Màu đen là màu chính mà đời Hạ và đời Tần sùng bái. Do màu đen tượng trưng sự trang nghiêm tôn quý, cho nên quan

phục, lễ phục, tế phục mà các công khanh hai đời Hạ và Tần sử dụng đều là màu đen. Theo cách nói của người xưa về “ngũ phương” và “ngũ hành”, tức là phân trời đất thành năm phương vị gọi là Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung; mỗi phương vị tương đương với một trong ngũ hành như: mộc, kim, hoả, thuỷ, thổ. Ngũ phương và ngũ hành lại được chia thành ngũ sắc là xanh, trắng, đỏ, đen, vàng. Phía Bắc thuộc thuỷ, mang màu đen. Màu đen lại có ý nghĩa chỉ bóng tối, đêm không có đèn, không có trăng sao, do vậy, màu đen còn chứa đựng ý nghĩa thâm trầm, thần bí.

Trong Hán ngữ hiện đại, những từ ngữ có chứa với từ tố chỉ “màu đen” phần lớn đều mang nghĩa tiêu cực. Ví dụ: Khuất Nguyên trong “Cửu chương – Hoài sa” có nói: “biến bạch dĩ hắc hi, đảo thượng vi hạ” (biến trắng thành đen, đảo lộn trên thành dưới), đây cũng là lý do mà ngày nay chúng ta hay nói “trắng đen lẫn lộn”. Khuất Nguyên mượn “đen” để biểu đạt sự đen tối của chính trị thời đại mà ông đang sống, thiện ác bất phân, một xã hội với những thế lực đen tối. Mặt khác, màu đen còn có ý nghĩa là tà ác, không may mắn. Đây có thể là do ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo. Trong thuật ngữ Phật giáo, “trắng đen” có tên gọi khác là “thiện ác”. “Ngày hắc đạo” là ngày không may mắn. Màu đen lại còn có ý nghĩa tiêu cực khác, tượng trưng cho sự đen tối, cái chết, sự nham hiểm, khủng bố. Những phần tử phạm pháp cấu kết với nhau để gây tội ác gọi là “黑道人物- nhân vật hắc đạo”, người thao túng những âm mưu gọi là “黑手- hắc thủ”, tâm địa nham hiểm, độc ác gọi là “黑心- hắc tim - tim đen”. Và từ ý

nghĩa “đen tối”, màu đen còn mang những ý nghĩa khác như phạm pháp, lừa đảo..., như: 黑社会 - xã hội đen (chỉ băng đảng không tuân theo pháp luật), 黑户- hắc hộ (những người không có hộ khẩu chính thức), 黑车- hắc xa (những ô tô mà người lái không có giấy phép lái xe). 黑人- hắc nhân (chỉ những người không có hộ khẩu), 黑货- hàng đen (chỉ những hàng hoá chưa nộp thuế hoặc buôn lậu), 黑市- chợ đen (chỉ những chợ bán hàng giả hoặc nơi buôn bán ngoại hối, chứng khoán lậu), 黑名单- danh sách đen (chỉ danh sách những người bị xã hội cũ hoặc chế độ phản động bắt bớ), 黑钱 - đồng tiền đen tối (chỉ những đồng tiền có được từ những thủ đoạn phi pháp như tham ô, hối lộ...), 黑幕- tấm màn đen (chỉ nội tình đen tối mà không thể nói với người khác), 黑帮- hắc bang (chỉ những thành viên của những tập đoàn phản động), 走黑道 - đi vào con đường đen tối (chỉ con đường trộm cắp, thổ phi)...

Màu đen trong tiếng Việt cũng có những ý nghĩa không tốt đẹp, màu đen làm người ta liên tưởng đến tội ác, phi pháp... Trong tiếng Việt đã xuất hiện hàng loạt những từ mang ý nghĩa tiêu cực có liên quan tới màu đen, như: đêm đen, chợ đen, danh sách đen, tim đen, tấm màn đen ... Màu đen trong tiếng Việt còn có ý nghĩa là đen đui, không may mắn, như: ngày đen đui, số đen/vận đen, quĩ đen...

4. Màu trắng

Ở Trung Quốc và Việt Nam, màu trắng tượng trưng cho sự thuần khiết và trong trắng. Dân tộc Mông Cổ - Trung Quốc đã gửi gắm những tâm nguyện tốt đẹp vào màu trắng. Họ yêu thích màu

trắng, cho rằng màu trắng tượng trưng cho sự thuần khiết và may mắn. Họ gọi những con người lương thiện là những người trong sáng. Trong tiếng Việt cũng có những lối nói như “trẻ em như tờ giấy trắng”, có nghĩa là trẻ em trong sáng, ngây thơ, vô tư, hoặc nói “tâm hồn trong sáng” là chỉ những tâm hồn chưa bị nhiễm những ảnh hưởng xấu của xã hội.

Màu trắng giống như tuyết và những viên ngọc, do vậy người xưa thường dùng màu trắng tượng trưng cho sự cao thượng, tao nhã như “白鹤- bạch hạc”, “白驹- bạch câu (ngựa non có lông màu trắng)” trong quan niệm truyền thống sự may mắn, sự thật thà, ngay thẳng được thể hiện qua màu trắng cũng có ý nghĩa là rõ ràng, minh bạch, do vậy “真相大白- chân tướng đại bạch - lộ rõ chân tướng”, “不白之冤- bất bạch chi oan - nỗi oan không thể giải bày” làm cho người khác thấp thỏm, lo lắng. Thành ngữ tiếng Hán có câu “清白无瑕- thanh bạch vô hà - thuần khiết, trong sáng”, “纯白如玉- thuần bạch như ngọc - thuần khiết như ngọc”, “白衣修士- bạch y tu sĩ - những nhà tu sĩ mặc áo trắng, thể hiện sự trong sáng, thuần khiết”... Người Trung quốc hiện nay gọi y tá là “白衣战士- những chiến sĩ áo trắng”.

Nhìn từ đặc tính vật lý, màu trắng bản thân là vô sắc, nó giống như ở trạng thái nguyên sơ, chưa từng được tiếp xúc, đem lại cho chúng ta cảm giác của sự bắt đầu, từ trước đến nay chưa có, những điểm trắng trên bản đồ là biểu thị những nơi mà con người chưa biết đến, hoặc chưa từng trải qua thám hiểm địa lý. Do vậy, trong tiếng Hán dùng “空白- chỗ trống” để nói về một lĩnh vực khoa học

nào đó mà chưa được khai thác, nghiên cứu.

Thời cổ đại Trung Quốc, gọi những người không có công danh là “白丁- bạch đình”, “白身- bạch thân”; nhà ở của những người đi thi mà chưa có công danh được gọi là “白屋- bạch ốc”. Trong tiếng Hán, nghĩa phái sinh của chữ bạch luôn biểu thị nghĩa tiêu cực như khinh thường, không giá trị. Ví dụ: “白塔- bạch tháp - tháp bỏ không”, “白眼- trắng mắt”, “白吃- ăn không”, “白穷- nhất cùng nhị bạch - công nông nghiệp không phát triển, trình độ văn hoá khoa học thấp kém”... Từ “白- trắng” trong tiếng Hán cũng có nghĩa là vô dụng, không có hiệu quả, như “白走- uổng công đi (đã đi, nhưng không đạt được mục đích). “白说- uổng công nói (đã nói, nhưng không có tác dụng). “白费力气- tốn công tốn sức, uổng công (tiêu hao sức lực vô ích). Từ “trắng” trong tiếng Việt không có ý nghĩa này. Do đó khi chuyển dịch những từ này từ tiếng Hán sang tiếng Việt người ta không thể tìm được sự tương ứng tuyệt đối về cả hình thái ngôn ngữ và văn hoá. Ví dụ: “白走了一趟” (uổng công một chuyến đi), “跟他说也是白说” (nói với anh ta cũng như không (vô ích)), “白费力气” (phí công uổng sức/ mất toi sức lực / công cốc).

Theo quan điểm về màu sắc của hai nước Trung Quốc và Việt Nam, màu trắng chỉ sự cấm kỵ. Trong ngũ phương cổ đại Trung Quốc, phía Tây là bạch hổ, phía Tây là hình thiên sát thần, chủ về điều sát chi thu (mùa thu là mùa tiêu điều, sát tử), do vậy, thời cổ đại thường trừng phạt những người bất nghĩa, xử tử phạm nhân vào mùa thu. Cho nên màu

trắng là biểu hiện của sự khô kiệt, màu không sinh khí, không sự sống, tượng trưng cho cái chết và điềm xấu. Từ xưa đến nay, màu trắng là màu áo tang của người Trung Quốc và người Việt Nam. Trong tiếng Hán, “白事” là cách nói khác về việc tang lễ. Người thân bị chết, gia đình, dòng họ của người đó phải mặc áo tang màu trắng, áo trắng mà con cháu đời sau mặc còn gọi là “孝服” (áo tang), khi đưa thi hài đi mai táng có giương cờ trắng, rắc tiền giấy màu trắng.

Ngoài ra, màu trắng trong tiếng Hán và trong tiếng Việt đều chứa đựng ý nghĩa tiêu cực như hủ bại, sa đoạ, thối nát, phản động... Với ý nghĩa này, màu trắng ngược lại hẳn với màu đỏ, cho nên những sự việc mang tính cách mạng, người ta sử dụng màu đỏ, còn những sự việc phản động thì người ta thường dùng màu trắng, như: 白色恐怖 - khủng bố trắng (chỉ những chính sách trấn áp của phái phản động đối với chiến sĩ cách mạng), 白军 - quân trắng (chỉ quân chính phủ phản động)....

Do màu trắng khiến người ta liên tưởng đến sự đơn thuần, không tiềm nhiệm..., cho nên chữ “bạch” trong tiếng Việt còn có nghĩa là “không có”, ví dụ như: trắng tay (không có tài sản, tiền của), trắng án (vô tội), thức trắng (cả đêm không ngủ), bỏ phiếu trắng (khi bỏ phiếu không lựa chọn ai cả).

5. Màu xanh

Trong văn hoá truyền thống Trung Quốc, màu xanh có hai ý nghĩa. Màu xanh không chỉ biểu thị sự nghĩa hiệp, mà nó còn biểu thị tà ác. Bởi vì con người trong thời đại sơ khai và trong quá trình sống sau này thường mượn màu xanh để

bảo vệ mình, dựa vào đó để sinh tồn; nhưng đồng thời, màu xanh cũng đã bảo vệ kẻ thù của con người và những loài động vật ăn thịt hung ác khác. Con người ở đây chỉ những người tụ tập trong rừng núi, lấy của cải của người giàu giúp đỡ người nghèo, gọi là “hảo hán rừng xanh”. “Rừng xanh” cũng là nơi mà bọn thổ phỉ đã chiếm núi rừng để xưng vương, chặn đờng cư ớp bóc, quấy rối nhân dân. Thời cổ đại Trung Quốc, màu xanh từng có ý nghĩa liên tưởng biểu thị sự “nhỏ bé, hạ tiện”. Điều này có liên quan tới qui định về trang phục của chế độ quan lại thời xưa. Màu xanh là đặc trưng trang phục của quan lại cấp thấp thời cổ đại, ví dụ như: nô dịch của đời nhà Hán sử dụng khăn đội đầu màu xanh. Sau đời nhà Nguyên tất cả kỹ nữ đều phải quấn khăn đội đầu màu xanh. Về sau còn phát triển thành nghĩa “cấm sùng. Khi người vợ đi ngoại tình, người chồng xấu hổ đến mức không thể ngẩng mặt lên được, vì thế gọi là đội “mũ màu xanh”.

Trong tiếng Hán hiện đại và tiếng Việt hiện đại, màu xanh tượng trưng cho mùa xuân và sức sống, có thể là bởi vì trong những ngày đông giá lạnh, màu xanh của cây cối gần như đã bị biến mất. Khi mùa xuân đến, màu xanh như bừng tỉnh, nó thể hiện sự sống lại sinh sôi. Màu xanh là màu sắc của mầm non, cây cỏ. Dường như tất cả mầm non thực vật trong thế giới thiên nhiên đều là màu xanh. Màu xanh có mối liên hệ trực tiếp tới sự sống và sự sinh trưởng. Kinh nghiệm của người xưa cho thấy, chỉ có lộc non mọc lên trên mặt đất, thì sự sinh tồn của con người mới được đảm bảo. Chính vì vậy, màu xanh đã trở thành sự

tượng trưng cho niềm tin, hi vọng và sự sống của rất nhiều dân tộc. Màu xanh còn tượng trưng cho sức sống, sinh khí. như: 青年- tuổi trẻ, tuổi xanh, thanh niên (tuổi trẻ cũng giống như cây tùng, cây bách khoẻ mạnh, tràn đầy sức sống), 青春 - tuổi thanh xuân, tuổi xuân (thời thanh xuân sức trẻ của con người cũng giống như mùa xuân tràn trề nhựa sống). Màu xanh tượng trưng cho cây cối, như: “绿色工程” (lục sắc công trình) trong tiếng Hán chỉ công trình chống gió chống cát bằng cách trồng cây gây rừng, hay như “cách mạng xanh” trong tiếng Việt, liên quan tới cuộc cách mạng trồng cây gây rừng, “khung hoàng xanh” có nghĩa là nguy cơ thiếu cây xanh...

Trung Quốc và Việt Nam cũng giống như các nước khác trên thế giới, dùng đèn đường biểu thị tín hiệu giao thông, màu xanh biểu thị được phép đi. Trong ngôn ngữ cũng có cách nói “开绿灯” - “bật đèn xanh” với ý nghĩa cấp trên tạo điều kiện thuận lợi hoặc nới rộng hạn chế cho cấp dưới.

Trong tiếng Hán, màu xanh được dùng để hình dung hoặc ví von thực vật và môi trường tự nhiên chưa bị ô nhiễm, như “绿色蔬菜 - rau xanh” và “绿色食品 - thực phẩm xanh”. Trong tiếng Việt, màu xanh cũng được dùng với các nghĩa trên, nhưng với hai cụm từ “绿色蔬菜” và “绿色食品” biểu đạt tương đương trong tiếng Việt được gọi là “rau sạch” và “thực phẩm sạch”. Tuy cách dùng từ có khác nhau, nhưng giữa “xanh” và “sạch” cũng có mối liên hệ nhất định.

6. Lời kết

Thông qua việc phân tích, đối chiếu các từ ngữ chỉ màu sắc cơ bản trong

tiếng Hán và tiếng Việt, có thể thấy rõ, từ chỉ màu sắc trong tiếng Hán và tiếng Việt có phạm vi ứng dụng khá rộng rãi trong ngôn ngữ, các tầng nghĩa của chúng khá đa dạng phong phú. Nghĩa phái sinh và nghĩa tượng trưng của các từ chỉ màu sắc này được tạo ra trên cơ sở tính chung trong văn hoá và sinh lý của từng dân tộc, nhưng đồng thời cũng mang màu sắc riêng biệt, độc đáo của từng dân tộc đó. Khi học từ chỉ màu sắc trong tiếng Hán và tiếng Việt, chúng ta không chỉ phải chú ý hàng loạt sự khác biệt về hình thức không tương đồng giữa hai ngôn ngữ, mà càng cần phải đi sâu phân tích từ góc độ văn hoá, để càng hiểu sâu sắc hơn nữa phong tục tập quán, điển cố lịch sử, nghệ thuật tôn giáo... của hai nước Trung Quốc và Việt Nam, hiểu một cách chính xác nội hàm văn hoá khác nhau của ngôn ngữ, từ đó nâng cao hơn nữa hiệu quả về năng lực lý giải và năng lực biểu đạt ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] . 1995. 语词, 语言院
- [2] 薛, 2002. 论颜色颜色词, 语院 2, 139-142
- [3] 那, 1990. 语言, 育
- [4] . 1988. 色词联, 语言 3
- [5] Đào Thân, 1993. *Hệ thống mã số từ chỉ màu sắc trong tiếng Việt*. Tạp chí ngôn ngữ, số 2.
- [6] Nguyễn Thanh Hà, 1995, *Hệ thống từ chỉ màu sắc trong tiếng Việt* (Luận văn thạc sĩ).
- [7] Nguyễn Như Ý, chủ biên, 1998, *Dại từ điển tiếng Việt*, NXB văn hoá-thông tin.